

ẢNH HƯỞNG CỦA LAO ĐỘNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẾN XUẤT KHẨU CỦA CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM

PGS.TS. Trần Quốc Trung*

Bài viết này nghiên cứu ảnh hưởng của lao động trình độ cao đến hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam. Với dữ liệu từ Ngân hàng Thế giới, tác giả nhận thấy rằng tỷ lệ lao động trình độ cao trong doanh nghiệp có tác động tích cực đến cả khả năng tham gia xuất khẩu và cường độ xuất khẩu của doanh nghiệp. Đây là những bằng chứng thực nghiệm tin cậy để doanh nghiệp Việt Nam đầu tư nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là các doanh nghiệp xuất khẩu, để có thể nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng đưa ra hàm ý rằng, các nhà hoạch định chính sách cần có các chính sách nâng cao chất lượng giáo dục và hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao trình độ lao động để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

• Từ khóa: lao động trình độ cao; doanh nghiệp; xuất khẩu; Việt Nam.

This paper investigates the effect skilled labor on manufacturing firms' export performance in Vietnam. With data from the World Bank, I find that skilled labor has a positive impact on both the probability of export and export intensity. These findings are reliable empirical evidence for Vietnamese firms, especially exporting firms, to invest in improving their human resource quality so that they can enhance their competitive advantages and develop sustainably. Besides, the results also imply that policy makers should have policies to promote education quality and support firms in improving their labor skills in order to increase economic growth.

• Key words: skilled labor; firms; export; Vietnam.

JEL codes: F10; F18

Ngày gửi bài: 01/4/2025

Ngày gửi phản biện: 05/4/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 14/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/4/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i288.09>

1. Giới thiệu

Trong nền kinh tế hiện đại, tầm quan trọng của các nguồn lực truyền thống như lao động phổ thông và vốn ngày càng giảm. Thay vào đó, công nghệ và lao động trình độ cao dần ngày càng quan trọng trong quá trình tạo lập và phát huy năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Trong đó, lao động có tay nghề gắn liền với trình độ công nghệ của doanh nghiệp. Hơn nữa, quá trình toàn cầu hóa về kinh tế đã gần như xóa mờ ranh giới thương mại giữa các quốc gia. Ngày nay, một doanh nghiệp

không chỉ cạnh tranh với các doanh nghiệp nội địa trên thị trường nội địa mà phải cạnh tranh với doanh nghiệp của các quốc gia khác trên chính thị trường nội địa và cả thị trường thế giới. Trong bối cảnh đó, doanh nghiệp sở hữu lao động trình độ cao sẽ có nhiều cơ hội để tồn tại và phát triển.

Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng nguồn lao động trình độ cao là hạn chế chung của các doanh nghiệp tại các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Nguyên nhân của hạn chế này xuất phát từ nguồn lực và cả ý thức của các nhà quản lý doanh nghiệp. Vì vậy, nghiên cứu về ảnh hưởng của lao động trình độ cao đến xuất khẩu của doanh nghiệp tại các nước đang phát triển là chủ đề thu hút được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu. Mặc dù vậy, cho đến nay, các nghiên cứu trên thế giới về lao động trình độ cao chủ yếu tập trung vào vai trò của lao động trình độ cao đối với kết quả kinh doanh của doanh nghiệp nói chung (Jacobsen và cộng sự, 2012; Mertzanis & Said, 2019) hoặc các vấn đề kinh tế vĩ mô (Hendricks & Schoellman, 2023; Hong & Santhapparaj, 2006). Các công trình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu của doanh nghiệp tại Việt Nam cũng chưa đề cập cụ thể về vai trò của lao động trình độ cao. Gần đây, Charoenrat và Pholphirul (2022) tiến hành nghiên cứu với mẫu là 2.005 doanh nghiệp từ 5 nước ASEAN (Campuchia, Lào, Myanmar, Thái Lan và Việt Nam) và nhận thấy rằng lao động trình độ cao có tác động tích cực đến khả năng tham gia xuất khẩu của doanh nghiệp nhưng

* Trường Đại học Ngoại thương - Cơ sở II tại TP. Hồ Chí Minh; email: tranquoc trung.cs2@ftu.edu.vn

chưa nghiên cứu vai trò của lao động trình độ cao đối với cường độ xuất khẩu. Do đó, bài viết này tập trung phân tích tác động của nguồn lao động trình độ cao đối với cả khả năng tham gia xuất khẩu và cường độ của doanh nghiệp nhằm tìm kiếm bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam, từ đó đưa ra các hàm ý cho các doanh nghiệp và các nhà hoạch định chính sách.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Cơ sở lý thuyết để giải thích ảnh hưởng của nguồn lao động trình độ cao đến xuất khẩu của doanh nghiệp bao gồm: quan điểm dựa trên nguồn lực và lý thuyết tăng trưởng nội sinh. Thứ nhất, quan điểm dựa trên nguồn lực cho rằng một doanh nghiệp sở hữu các nguồn lực và năng lực chiến lược giúp doanh nghiệp có cơ hội tạo lập và phát triển lợi thế cạnh tranh (Barney, 1991; Wernerfelt, 1984). Các doanh nghiệp có thể tận dụng tối đa các nguồn lực bao gồm: công nghệ, lao động và nguồn vốn sẵn có để tạo ra lợi thế cạnh tranh và gia tăng thị phần trên thị trường quốc tế (Charoenrat & Amornkitvikai, 2024). Thứ hai, theo lý thuyết tăng trưởng nội sinh, tăng trưởng kinh tế chủ yếu là kết quả của các nguồn lực nội tại, chứ không phải là nguồn lực bên ngoài. Lý thuyết này cho rằng sự cải thiện năng suất gắn liền với tốc độ đổi mới sáng tạo và đầu tư vào vốn con người. Vốn con người là các kỹ năng, kiến thức và kinh nghiệm của một cá nhân hoặc một cộng đồng. Như vậy, cả quan điểm dựa trên nguồn lực và lý thuyết tăng trưởng nội sinh đều mang đến hàm ý rằng doanh nghiệp có càng nhiều lao động trình độ cao có nhiều lợi thế hơn và có thể cạnh tranh tốt hơn trên thị trường quốc tế.

Về mặt thực nghiệm, Mertzanis và Said (2019) nghiên cứu ảnh hưởng của việc tiếp cận lao động trình độ cao đến sự tăng trưởng doanh số của các công ty ở 138 quốc gia đang phát triển và nhận thấy rằng doanh nghiệp càng có khả năng tiếp cận lao động có tay nghề thì hiệu quả kinh doanh càng cao. Nghiên cứu của Jacobsen và cộng sự (2012) cho thấy rằng lao động trình độ cao tác động hỗ trợ mạnh mẽ đối với hiệu quả của quá trình số hóa trong doanh nghiệp, số hóa chỉ làm tăng năng suất của doanh nghiệp khi doanh nghiệp có nhiều lao động có trình độ cao. Bên cạnh đó, Balat và cộng sự (2016) nghiên cứu mối liên hệ giữa việc lựa chọn thị trường để xuất khẩu hàng hóa và sự khác

biệt về năng suất lao động trình độ cao giữa các doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong bối cảnh người tiêu dùng ở các quốc gia có thu nhập cao sẵn sàng chi trả nhiều hơn cho hàng hóa có chất lượng cao, các doanh nghiệp xuất khẩu có thể nâng cao hiệu quả kinh doanh khi sử dụng lao động có trình độ cao vì họ có thể xuất khẩu nhiều hơn đến các quốc gia có thu nhập cao. Ngoài ra, Hong và Santhapparaj (2006) nghiên cứu về tác động của lao động nhập cư có trình độ cao trong ASEAN và ngoài ASEAN đối với dòng thương mại song phương của Malaysia. Kết quả nghiên cứu cho thấy, lao động nhập cư trình độ cao có ảnh hưởng tích cực đến cả kim ngạch nhập khẩu và xuất khẩu của Malaysia. Gần đây, nghiên cứu của Charoenrat và Pholphirul (2022) với doanh nghiệp ở 5 nước ASEAN (Campuchia, Lào, Myanmar, Thái Lan và Việt Nam) cũng cho thấy doanh nghiệp có nhiều lao động trình độ cao có khả năng tham gia xuất khẩu cao hơn. Tuy nhiên, Charoenrat và Pholphirul (2022) chưa nghiên cứu về vai trò của lao động trình độ cao đối với cường độ xuất khẩu.

Từ các cơ sở lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm có liên quan đã trình bày, tác giả đặt ra giả thuyết là lao động trình độ cao có tác động tích cực đến cả khả năng tham gia xuất khẩu và cường độ xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam.

H1: Lao động trình độ cao có tác động tích cực đến khả năng tham gia xuất khẩu của doanh nghiệp.

H2: Lao động trình độ cao có tác động tích cực đến cường độ xuất khẩu của doanh nghiệp.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Để phân tích ảnh hưởng của lao động có trình độ cao đến khả năng tham gia xuất khẩu của doanh nghiệp, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu có biến phụ thuộc là khả năng tham gia xuất khẩu (TGXK). Biến này nhận giá trị là 1 nếu doanh nghiệp có kim ngạch xuất khẩu lớn hơn 0 và ngược lại biến này sẽ nhận giá trị là 0 nếu doanh nghiệp có kim ngạch xuất khẩu bằng 0. Biến giải thích chính là tỷ lệ lao động trình độ cao trong doanh nghiệp (LĐTC). Các biến kiểm soát gồm hoạt động nghiên cứu và phát triển (NCPT), khó khăn doanh nghiệp gặp phải do hoạt động quản lý thuế (KQLT), khó khăn doanh nghiệp gặp phải do môi trường tham nhũng (KTNH), độ tuổi

doanh nghiệp (ĐTDN) và quy mô doanh nghiệp (QMDN).

$$TGXK = \alpha + \beta_1 L\Delta TC + \beta_2 NCPT + \beta_3 KQLT + \beta_4 KTNH + \beta_5 \Delta TND + \beta_6 QMDN + \varepsilon \quad (1)$$

Hơn nữa, để đánh giá tác động của lao động có trình độ cao đến cường độ xuất khẩu của doanh nghiệp, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu với biến phụ thuộc là cường độ xuất khẩu (CĐXK). Biến độc lập và các biến kiểm soát tương tự như ở Phương trình (1).

$$CĐXK = \alpha + \beta_1 L\Delta TC + \beta_2 NCPT + \beta_3 KQLT + \beta_4 KTNH + \beta_5 \Delta TND + \beta_6 QMDN + \varepsilon \quad (2)$$

Theo các giả thuyết đã nêu ở Mục 2 thì các hệ số của biến lao động trình độ cao (LĐTC) trong cả hai phương trình (1) và (2) được kỳ vọng là có dấu dương - thể hiện tác động tích cực của tỷ lệ lao động trình độ cao đến khả năng và cường độ xuất khẩu của doanh nghiệp. Nghiên cứu và phát triển là cách thức quan trọng để các doanh nghiệp khởi tạo và phát triển năng lực chiến lược. Ở cấp độ doanh nghiệp, các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện để cung cấp tri thức mới và nâng cao năng lực khai thác tri thức (Cohen & Levinthal, 1990). Nghiên cứu và phát triển là tiêu chí cốt lõi phản ánh năng lực công nghệ của doanh nghiệp. Nghiên cứu của Roper và cộng sự (2006) thấy các doanh nghiệp sản xuất nhỏ của Ireland có hoạt động nghiên cứu và phát triển dù chính thức hay không chính thức có đều có cường độ xuất khẩu cao hơn. Vì vậy, doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu phát triển sẽ có khả năng tham gia vào hoạt động xuất khẩu và có cường độ xuất khẩu cao hơn. Các khó khăn doanh nghiệp gặp phải do cách thức quản lý thuế và tham nhũng là những rào cản lớn đối với hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp vì doanh nghiệp phải gánh chịu thêm chi phí về thời gian và tiền bạc không đáng có. Ngoài ra, doanh nghiệp có quy mô càng lớn thì càng khai thác tốt tính kinh tế theo quy mô và cạnh tranh tốt hơn về giá. Tính kinh tế theo quy mô là một trong những nguồn gốc của lợi thế cạnh tranh trong thương mại quốc tế (Krugman, 1979). Doanh nghiệp hoạt động lâu năm sẽ có kinh nghiệm, kiến thức và chuyên môn tốt về kinh doanh, có mạng lưới kinh doanh trong và ngoài nước; việc xuất khẩu sản phẩm có thể được thực hiện dễ dàng hơn so với các doanh nghiệp có tuổi thấp hơn. Amornkitvikai và Charoenrat (2015); Jongwanich và Kohpaiboon

(2008) tìm thấy bằng chứng thực nghiệm về tác động tích cực của cả quy mô và độ tuổi doanh nghiệp đến xuất khẩu.

Định nghĩa các biến nghiên cứu và dấu kỳ vọng cho từng biến được trình bày chi tiết tại Bảng 1.

Bảng 1. Định nghĩa các biến

Ký hiệu biến	Tên biến	Cách tính toán	Dấu kỳ vọng
TGXK	Khả năng tham gia xuất khẩu	Có giá trị 1 nếu có kim ngạch xuất khẩu lớn hơn 0 và bằng 0 nếu kim ngạch xuất khẩu là 0.	N/A
CĐXK	Cường độ xuất khẩu	Tỷ lệ % kim ngạch xuất khẩu trực tiếp trong tổng doanh thu.	N/A
LĐTC	Lao động trình độ cao	Tỷ lệ lao động trình độ cao trong tổng số lao động của doanh nghiệp.	+
NCPT	Hoạt động nghiên cứu phát triển	Biến nhị phân nhận giá trị 1 khi doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển	+
KQLT	Mức độ khó khăn doanh nghiệp gặp phải với hoạt động quản lý thuế	Đánh giá của doanh nghiệp về trở ngại doanh nghiệp gặp phải với hoạt động quản lý thuế khi trả lời khảo sát của Ngân hàng Thế giới. Biến này nhận giá trị từ 0 đến 4, giá trị càng cao là trở ngại càng lớn.	-
KTNH	Mức độ doanh nghiệp gặp khó khăn với hành vi tham nhũng	Đánh giá của doanh nghiệp về mức độ gặp khó khăn với hành vi tham nhũng khi trả lời khảo sát của Ngân hàng Thế giới. Biến này nhận giá trị từ 0 đến 4, giá trị càng cao là trở ngại càng lớn.	-
ĐTDN	Độ tuổi của doanh nghiệp	Logarit tự nhiên của khoảng cách từ năm doanh nghiệp được thành lập đến năm 2023	+
QMDN	Quy mô của doanh nghiệp	Logarit tự nhiên của tổng số lượng nhân công toàn thời gian dài hạn của doanh nghiệp	+

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Tác giả thu thập thông tin doanh nghiệp cho mẫu nghiên cứu từ bộ dữ liệu điều tra doanh nghiệp của Ngân hàng Thế giới (World Bank). Các quan sát được đưa vào mẫu nghiên cứu nếu thỏa mãn hai yêu cầu, đó là quan sát phải từ doanh nghiệp sản xuất và quan sát không được thiếu sót bất kỳ biến nào trong các mô hình nghiên cứu. Sau khi sàng lọc dữ liệu, tác giả thu được mẫu cuối cùng đáp ứng đầy đủ các yêu cầu là 1.704 quan sát, bao gồm 495 quan sát có kim ngạch xuất khẩu lớn hơn 0 và 1.209 quan sát có kim ngạch xuất khẩu bằng 0.

Đối với Phương trình (1), tác giả sử dụng phương pháp hồi quy Logit để ước lượng các hệ số vì biến phụ thuộc khả năng tham gia xuất khẩu (TGXK) là biến nhị phân chỉ nhận một trong hai giá trị là 0 và 1. Đối với Phương trình (2), biến phụ thuộc cường độ xuất khẩu (CĐXK) là biến liên tục nhưng bị kiểm duyệt về bên trái - tức là chỉ có thể nhận giá trị lớn hơn hoặc bằng 0. Về mặt kinh tế lượng, nghiên cứu của Wooldridge (2010) cho thấy việc sử dụng phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất gộp (Pooled OLS) toàn bộ mẫu

với 1.704 quan sát hay với mẫu nhỏ hơn chỉ bao gồm 495 quan sát có kim ngạch xuất khẩu lớn hơn 0 đều dẫn đến kết quả hồi quy bị sai lệch do các giá trị của biến phụ thuộc phân bố lệch. Với những biến phụ thuộc bị kiểm duyệt như cường độ xuất khẩu, Wooldridge (2010) đề nghị sử dụng kỹ thuật hồi quy Tobit để khắc phục hạn chế này. Do đó, tác giả sử dụng kỹ thuật hồi quy Tobit để ước lượng các hệ số của Phương trình (2). Tuy nhiên, tác giả cũng trình bày thêm kết quả hồi quy với kỹ thuật hồi quy bình phương nhỏ nhất gộp cho toàn bộ mẫu nghiên cứu để kiểm tra tính vững của kết quả nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 2 trình bày các đại lượng thống kê mô tả cho tất cả các biến nghiên cứu. Biến khả năng tham gia xuất khẩu có giá trị trung bình là 0,29 tức là có 29% số quan sát trong toàn bộ mẫu có kim ngạch xuất khẩu lớn hơn 0. Cường độ xuất khẩu (tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu trực tiếp trong tổng doanh thu của doanh nghiệp) trung bình là 18,60% và lớn nhất là 100% (doanh nghiệp chỉ tập trung vào xuất khẩu). Tỷ lệ lao động trình độ cao trong doanh nghiệp có biến thiên khá mạnh từ giá trị nhỏ nhất là 0% (không có lao động trình độ cao) đến 100% (toàn bộ lao động trình độ cao). Tỷ lệ lao động trình độ cao trung bình của mẫu nghiên cứu là 18,25%.

Bảng 2. Thống kê mô tả biến nghiên cứu

Biến nghiên cứu	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
TGXX	1.704	0,29	0,45	0,00	1,00
CĐXX (%)	1.704	18,60	35,11	0,00	100,00
LĐTC (%)	1.704	18,35	28,68	0,00	100,00
NCPT	1.704	0,52	0,50	0,00	1,00
KQLT	1.704	0,76	1,00	0,00	4,00
KTNH	1.704	0,83	1,10	0,00	4,00
ĐTDN	1.704	2,98	0,62	0,00	7,62
QMDN	1.704	23,77	2,00	16,30	30,10

Bên cạnh đó, Bảng 2 cũng cho thấy rằng, giá trị trung bình của biến hoạt động nghiên cứu và phát triển là 0,52 tức là có 52% số doanh nghiệp trong mẫu có hoạt động nghiên cứu phát triển. Các trở ngại doanh nghiệp gặp phải do thủ tục quản lý thuế và tham nhũng là không quá nghiêm trọng khi giá trị trung bình của các biến này đều thấp hơn 1 (Các biến này nhận giá trị từ 0 đến 4, giá trị càng cao là trở ngại càng lớn).

4.2. Ma trận tương quan

Bảng 3 trình bày hệ số tương quan Pearson giữa các biến trong các mô hình nghiên cứu. Hệ số tương quan của hai biến phụ thuộc là khả năng tham gia xuất khẩu và cường độ xuất khẩu có giá trị khá cao 0,83 là phù hợp với quan hệ chặt chẽ giữa 2 biến này. Đối với các biến giải thích, hệ số tương quan có giá trị lớn nhất là 0,58 giữa biến độ tuổi doanh nghiệp và biến nghiên cứu và phát triển. Điều này cho thấy hệ số tương quan giữa các biến giải thích là chưa đến mức để có hiện tượng đa cộng tuyến (Wooldridge, 2010). Ngoài ra, Bảng 3 cũng cho thấy hệ số tương quan giữa biến lao động trình độ cao và các biến phụ thuộc là khả năng tham gia xuất khẩu và cường độ xuất khẩu có giá trị lần lượt là 0,34 và 0,33. Giá trị của các hệ số tương quan này là phù hợp với các giả thuyết nghiên cứu đã đặt ra.

Bảng 3. Ma trận hệ số tương quan Pearson

	TGXX	CĐXX	LĐTC	NCPT	KQLT	KTNH	ĐTDN
CĐXX	0,83	1,00					
LĐTC	0,34	0,33	1,00				
NCPT	0,23	0,15	0,55	1,00			
KQLT	0,08	0,04	0,10	0,15	1,00		
KTNH	0,07	0,02	0,10	0,14	0,46	1,00	
ĐTDN	0,21	0,12	0,40	0,58	0,07	0,11	1,00
QMDN	0,29	0,23	-0,04	-0,09	0,06	0,03	0,08

4.3. Kết quả hồi quy

Kết quả hồi quy Logit để ước lượng Phương trình (1) được trình bày tại Bảng 4 cho thấy, biến lao động trình độ cao có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Điều này có nghĩa là doanh nghiệp có tỷ lệ lao động trình độ cao càng cao thì càng có nhiều khả năng tham gia vào hoạt động xuất khẩu. Hơn nữa, kết quả hồi quy Tobit và OLS toàn bộ mẫu để ước lượng Phương trình (2) cũng cho thấy lao động trình độ cao có tác động tích cực đến cường độ xuất khẩu của doanh nghiệp. Các kết quả nghiên cứu này là phù hợp với quan điểm dựa trên nguồn lực, lý thuyết tăng trưởng nội sinh và các bằng chứng thực nghiệm của Charoenrat và Pholphirul (2022); Hong và Santhapparaj (2006). Doanh nghiệp nhiều lao động trình độ cao có năng suất lao động cao hơn, có thể sản xuất ra các sản phẩm có chất lượng cao và đáp ứng tốt nhu cầu của khách hàng tại các thị trường nhập khẩu. Đặc biệt, lao động có trình độ cao có thể thúc đẩy và hỗ trợ tốt quá trình chuyển đổi số của doanh nghiệp như Jacobsen và cộng sự (2012) đã chỉ ra. Trong bối cảnh chuyển đổi số là tất yếu trong nền kinh

tế toàn cầu, doanh nghiệp chuyển đổi số tốt sẽ có năng lực cạnh tranh cao hơn trên thị trường quốc tế. Vì vậy, các doanh nghiệp có tỷ lệ lao động trình độ cao càng lớn thì có khả năng tham gia xuất khẩu và cường độ xuất khẩu càng cao.

Bảng 4. Kết quả hồi quy

Ký hiệu biến	Logit	Tobit	Pooled OLS
LĐTC	0,02***	1,07***	0,44***
	(9,70)	(10,94)	(13,42)
NCPT	0,63***	19,16***	0,39**
	(3,63)	(2,67)	-2,38
KQLT	0,02	0,82	-0,03
	(0,36)	(0,30)	(-0,03)
KTNH	0,03	-1,05	-0,54
	(0,41)	(-0,41)	(-0,67)
ĐTDN	0,07	-3,87	-2,50
	(0,51)	(-0,73)	(-1,59)
QMDN	0,45***	17,58***	4,26***
	(12,80)	(12,12)	(10,77)
Hệ số góc	-12,93***	-485,12***	-83,04***
	(-14,25)	(-12,87)	(-8,53)
Chi-squared	399,08***	368,09***	
F-statistics			57,47***
Số quan sát	1.704	1.704	1.704

Ghi chú: Các số trong ngoặc đơn () là giá trị của các thống kê t hoặc thống kê z. *, **, *** biểu thị mức ý nghĩa thống kê lần lượt là 10%, 5% và 1%.

Bên cạnh đó, kết quả hồi quy tại Bảng 4 cũng cho thấy hoạt động nghiên cứu và phát triển có ảnh hưởng tích cực đến cả khả năng xuất khẩu và cường độ xuất khẩu của doanh nghiệp. Hoạt động nghiên cứu và phát triển thể hiện trình độ công nghệ của doanh nghiệp - một trong những nguồn lực quyết định đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong nền kinh tế hiện đại (Dhanaraj & Beamish, 2003). Vì vậy, doanh nghiệp có đầu tư vào hoạt động nghiên cứu và phát triển sẽ dễ dàng tham gia vào xuất khẩu hơn và xuất khẩu được nhiều hàng hóa hơn. Kết quả này cũng phù hợp với các bằng chứng thực nghiệm đã được tìm thấy tại Trung Quốc (Zhao & Li, 1997) và Ireland (Roper và cộng sự, 2006). Ngoài ra, kết quả hồi quy cũng cho thấy mối quan hệ cùng chiều giữa quy mô doanh nghiệp và hoạt động xuất khẩu. Các doanh nghiệp càng lớn thì càng tận dụng được tính kinh tế theo quy mô, có thể tiếp cận được nguồn lực với chi phí thấp hơn với uy tín của mình, có hệ thống quản lý chặt chẽ hơn. Do đó, các doanh nghiệp lớn có năng lực cạnh tranh tốt hơn và có khả năng tham gia vào xuất khẩu và cường độ xuất khẩu lớn hơn.

5. Kết luận

Lao động trình độ cao là nguồn lực ngày càng đóng vai trò quan trọng trong quá trình tồn tại

và phát triển của doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp xuất khẩu tại các quốc gia đang phát triển. Bài viết này phân tích vai trò của lao động trình độ cao trong hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam. Với dữ liệu từ Ngân hàng Thế giới, kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ lao động trình độ cao trong doanh nghiệp có tác động tích cực đến cả khả năng tham gia xuất khẩu và cường độ xuất khẩu của doanh nghiệp. Đây là những bằng chứng thực nghiệm tin cậy để doanh nghiệp Việt Nam đầu tư nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là các doanh nghiệp xuất khẩu, để có thể nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng đưa ra hàm ý đối với các cơ quan quản lý nhà nước đó là cần có các chính sách nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo để tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội, các chính sách hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp nâng cao trình độ lao động để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Tài liệu tham khảo:

- Amornkitvikai, Y., & Charoenrat, T. (2015). Determinants of export participation: Evidence from Thai manufacturing small and medium-sized ENTERPRISES. *Development Economic Review*, 9(1), 9-9.
- Balat, J., Brambilla, I., & Sasaki, Y. (2016). Heterogeneous firms: Skilled-labor productivity and the destination of exports. Retrieved from
- Barney, J. (1991). Firm resources and sustained competitive advantage. *Journal of management*, 17(1), 99-120.
- Charoenrat, T., & Amornkitvikai, Y. (2024). Factors affecting the export intensity of Chinese manufacturing firms. *Global Business Review*, 25(4), 957-980.
- Charoenrat, T., & Pholphirul, P. (2022). The industrial sector participation in global value chains for sustainable development of the Greater Mekong Subregion (GMS). *Global Business Review*, 23(3), 608-640.
- Cohen, W. M., & Levinthal, D. A. (1990). Absorptive capacity: A new perspective on learning and innovation. *Administrative science quarterly*, 35(1), 128-152.
- Dhanaraj, C., & Beamish, P. W. (2003). A resource-based approach to the study of export performance. *Journal of small business management*, 41(3), 242-261.
- Hendricks, L., & Schoellman, T. (2023). Skilled labor productivity and cross-country income differences. *American Economic Journal: Macroeconomics*, 15(1), 240-268.
- Hong, T. C., & Santhapparaj, A. S. (2006). Skilled labor immigration and external trade in Malaysia: A pooled data analysis. *Perspectives on Global Development and Technology*, 5(4), 351-366.
- Jacobsen, J., Skaksen, J. R., & Sorensen, A. (2012). Digitalization, Skilled labor and the Productivity of Firms.
- Jongwanich, J., & Kohpaiboon, A. (2008). Export performance, foreign ownership, and trade policy regime: Evidence from Thai Manufacturing (1655-5252). Retrieved from
- Krugman, P. R. (1979). Increasing returns, monopolistic competition, and international trade. *Journal of international Economics*, 9(4), 469-479.
- Mertzanis, C., & Said, M. (2019). Access to skilled labor, institutions and firm performance in developing countries. *International journal of manpower*, 40(2), 328-355.
- Roper, S., Love, J. H., & Higon, D. A. (2006). The determinants of export performance: Evidence for manufacturing plants in Ireland and Northern Ireland. *Scottish Journal of Political Economy*, 53(5), 586-615.
- Wernerfelt, B. (1984). A resource-based view of the firm. *Strategic management journal*, 5(2), 171-180.
- Wooldridge, J. M. (2010). *Econometric Analysis of Cross Section and Panel Data* (10th ed.). Cambridge: MIT Press.
- Zhao, H., & Li, H. (1997). R&D and export: An empirical analysis of Chinese manufacturing firms. *The Journal of High Technology Management Research*, 8(1), 89-105.